1-Luật Giao dịch điện tử 2023

Chương I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Điều 4. Chính sách phát triển giao dịch điện tử

Điều 5. Bảo đảm an toàn thông tin mạng và an ninh mạng trong giao dịch

điện tử

Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm trong giao dịch điện tử

Chương II: THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU

Mục 1: GIÁ TRỊ PHÁP LÝ CỦA THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU

Điều 7. Hình thức thể hiện của thông điệp dữ liệu

Điều 8. Giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu

Điều 9. Thông điệp dữ liệu có giá trị như văn bản

Điều 10. Thông điệp dữ liệu có giá trị như bản gốc

Điều 11. Thông điệp dữ liệu có giá trị dùng làm chứng cứ

Điều 12. Chuyển đổi hình thức giữa văn bản giấy và thông điệp dữ liệu

Điều 13. Hình thức lưu trữ thông điệp dữ liệu

Mục 2: GỬI, NHẬN THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU

Điều 14. Người khởi tạo thông điệp dữ liệu

Điều 15. Thời điểm, địa điểm gửi thông điệp dữ liệu

Điều 16. Nhận thông điệp dữ liệu

Điều 17. Thời điểm, địa điểm nhận thông điệp dữ liệu

Điều 18. Gửi, nhận tự động thông điệp dữ liệu

Mục 3: CHỨNG THƯ ĐIỆN TỬ

Điều 19. Giá trị pháp lý của chứng thư điện tử

Điều 20. Chuyển giao chứng thư điện tử

Điều 21. Yêu cầu đối với lưu trữ, xử lý chứng thư điện tử

Chương III: CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ VÀ DỊCH VỤ TIN CẬY

Mục 1: CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ

Điều 22. Chữ ký điện tử

Điều 23. Giá trị pháp lý của chữ ký điện tử

Điều 24. Dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ

Điều 25. Sử dụng chữ ký điện tử chuyên dùng, chữ ký điện tử chuyên

dùng bảo đảm an toàn

Điều 26. Công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử

nước ngoài; công nhận chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài

Điều 27. Chữ ký điện tử nước ngoài, chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài

được chấp nhận trong giao dịch quốc tế

Mục 2: DỊCH VỤ TIN CẬY

Điều 28. Dịch vụ tin cậy

Điều 29. Điều kiện kinh doanh dịch vụ tin cậy

Điều 30. Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy

Điều 31. Dịch vụ cấp dấu thời gian

Điều 32. Dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu

Điều 33. Dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng

Chương IV: GIAO KẾT VÀ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ

Điều 34. Hợp đồng điện tử

Điều 35. Giao kết hợp đồng điện tử

Điều 36. Nguyên tắc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử

Điều 37. Việc nhận, gửi, thời điểm, địa điểm nhận, gửi thông điệp dữ liệu

trong giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử

Điều 38. Giá trị pháp lý của thông báo trong giao kết và thực hiện hợp

đồng điện tử

Chương V: GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Điều 39. Các loại hình giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước

Điều 40. Quản lý dữ liệu, cơ sở dữ liệu dùng chung

Điều 41. Tạo lập, thu thập dữ liệu

Điều 42. Kết nối, chia sẻ dữ liệu

Điều 43. Dữ liệu mở của cơ quan nhà nước

Điều 44. Hoạt động của cơ quan nhà nước trên môi trường điện tử

Chương VI: HỆ THỐNG THÔNG TIN PHỤC VỤ GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ

Điều 45. Hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử

Điều 46. Tài khoản giao dịch điện tử

Điều 47. Trách nhiệm của chủ quản hệ thống thông tin phục vụ giao dịch

điện tử

Điều 48. Báo cáo, tổng hợp, chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước về

giao dịch điện tử

Chương VII: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ

Điều 49. Nội dung quản lý nhà nước về giao dịch điện tử

Điều 50. Trách nhiệm quản lý nhà nước về giao dịch điện tử

2-Nghị định 52/2013/NĐ-CP về TMĐT

Chương I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Điều 4. Các hành vi bị cấm trong hoạt động thương mại điện tử

Điều 5. Nội dung quản lý nhà nước về thương mại điện tử

Điều 6. Trách nhiệm quản lý nhà nước về thương mại điện tử

Điều 7. Chương trình phát triển thương mại điện tử quốc gia

Điều 8. Thống kê về thương mại điện tử

Chương II: GIAO KẾT HỢP ĐỒNG TRONG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Mục 1: CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ TRONG GIAO DỊCH THƯƠNG MẠI

Điều 9. Giá trị pháp lý như bản gốc

Điều 10. Thời điểm, địa điểm gửi và nhận chứng từ điện tử

Điều 11. Địa điểm kinh doanh của các bên

Điều 12. Thông báo về đề nghị giao kết hợp đồng không có bên nhận cụ thể

Điều 13. Sử dụng hệ thống thông tin tự động

Điều 14. Lỗi nhập thông tin trong chứng từ điện tử

Mục 2: GIAO KẾT HỢP ĐỒNG SỬ DỤNG CHỨC NĂNG ĐẶT HÀNG

TRỰC TUYẾN TRÊN WEBSITE THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 15. Thông báo mời đề nghị giao kết hợp đồng

Điều 16. Cung cấp các điều khoản của hợp đồng khi sử dụng chức năng

đặt hàng trực tuyến trên website thương mại điện tử

Điều 17. Đề nghị giao kết hợp đồng

Điều 18. Rà soát và xác nhận nội dung hợp đồng

Điều 19. Trả lời đề nghị giao kết hợp đồng

Điều 20. Chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng

Điều 21. Thời điểm giao kết hợp đồng khi sử dụng chức năng đặt hàng

Điều 22. Thủ tục chấm dứt hợp đồng đối với hợp đồng dịch vụ thương

mại điện tử và các dịch vụ trực tuyến khác

Điều 23. Giao kết hợp đồng trên website thương mại điện tử mua hàng

Chương III: HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 24. Chủ thể của hoạt động thương mại điện tử

Điều 25. Các hình thức tổ chức hoạt động thương mại điện tử

Điều 26. Các nguyên tắc hoạt động thương mại điện tử

Mục 1: HOẠT ĐỘNG CỦA WEBSITE THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ BÁN HÀNG

Điều 27. Trách nhiệm của thương nhân, tổ chức, cá nhân sở hữu website

thương mại điện tử bán hàng

Điều 28. Cung cấp thông tin trên website thương mại điện tử bán hàng

Điều 29. Thông tin về người sở hữu website

Điều 30. Thông tin về hàng hóa, dịch vụ

Điều 31. Thông tin về giá cả

Điều 32. Thông tin về điều kiện giao dịch chung

Điều 33. Thông tin về vận chuyển và giao nhận

Điều 34. Thông tin về các phương thức thanh toán

Mục 2: HOẠT ĐỘNG CỦA SÀN GIAO DỊCH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 35. Cung cấp dịch vụ sàn giao dịch thương mại điện tử

Điều 36. Trách nhiệm của thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ sàn giao

dịch thương mại điện tử

Điều 37. Trách nhiệm của người bán trên sàn giao dịch thương mại điện tử

Điều 38. Quy chế hoạt động của sàn giao dịch thương mại điện tử

Mục 3: HOẠT ĐỘNG CỦA WEBSITE KHUYẾN MẠI TRỰC TUYẾN

Điều 39. Cung cấp dịch vụ khuyến mại trực tuyến

Điều 40. Thông tin về hoạt động khuyến mại trên website khuyến mại trực tuyến

Điều 41. Trách nhiệm của thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ khuyến

mại trực tuyến

Điều 42. Trách nhiệm của thương nhân, tổ chức, cá nhân có hàng hóa, dịch vụ

được khuyến mại

Điều 43. Hợp đồng dịch vụ khuyến mại

Mục 4: HOẠT ĐỘNG CỦA WEBSITE ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN

Điều 44. Cung cấp dịch vụ đấu giá trực tuyến

Điều 45. Yêu cầu về hệ thống kỹ thuật phục vụ hoạt động đấu giá trực tuyến

Điều 46. Trách nhiệm của thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ đấu giá

trực tuyến

Điều 47. Trách nhiệm của người bán trên website đấu giá trực tuyến

Điều 48. Địa điểm và thời gian đấu giá

Điều 49. Thông báo đấu giá hàng hóa

Điều 50. Xác định người mua hàng

Điều 51. Thông báo kết quả đấu giá

Chương IV: QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Mục 1: QUẢN LÝ WEBSITE THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ BÁN HÀNG

Điều 52. Điều kiện thiết lập website thương mại điện tử bán hàng

Điều 53. Thủ tục thông báo thiết lập website thương mại điện tử bán hàng

Mục 2: QUẢN LÝ WEBSITE CUNG CẤP DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 54. Điều kiện thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử

Điều 55. Thủ tục đăng ký thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại

điện tử

Điều 56. Sửa đổi, bổ sung, đăng ký lại, chấm dứt đăng ký

Điều 57. Nghĩa vụ báo cáo

Điều 58. Thẩm quyền cấp đăng ký

Điều 59. Công khai thông tin đăng ký

Mục 3: HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ, GIÁM SÁT VÀ CHỨNG THỰC TRONG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 60. Nguyên tắc chung

Điều 61. Hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử

Điều 62. Hoạt động đánh giá và chứng nhận chính sách bảo vệ thông tin cá nhân trong thương mại điện tử

Điều 63. Hoạt động chứng thực hợp đồng điện tử

Mục 4: CỔNG THÔNG TIN QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 64. Chức năng của Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử

Điều 65. Danh sách các website thương mại điện tử đã thực hiện thủ tục thông báo và đăng ký

Điều 66. Danh sách các thương nhân, tổ chức đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử

Điều 67. Danh sách các website thương mại điện tử khuyến cáo người tiêu

dùng thận trọng

Chương V: AN TOÀN, AN NINH TRONG GIAO DỊCH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Mục 1: BẢO VỆ THÔNG TIN CÁ NHÂN TRONG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 68. Trách nhiệm bảo vệ thông tin cá nhân của người tiêu dùng

Điều 69. Chính sách bảo vệ thông tin cá nhân của người tiêu dùng

Điều 70. Xin phép người tiêu dùng khi tiến hành thu thập thông tin

Điều 71. Sử dụng thông tin cá nhân

Điều 72. Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cá nhân

Điều 73. Kiểm tra, cập nhật và điều chỉnh thông tin cá nhân

Mục 2: AN TOÀN THANH TOÁN TRONG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 74. Trách nhiệm của thương nhân, tổ chức, cá nhân sở hữu website

thương mại điện tử có chức năng thanh toán trực tuyến

Điều 75. Trách nhiệm của thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ trung

gian thanh toán cho website thương mại điện tử

Chương VI: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, THANH TRA, KIỂM TRA

VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 76. Giải quyết tranh chấp trong thương mại điện tử

Điều 77. Thanh tra, kiểm tra trong thương mại điện tử

Điều 78. Xử lý vi phạm hành chính trong thương mại điện tử

3-Bộ luật Dân sự 2015

Tiểu mục 1: GIAO KẾT HỢP ĐỒNG

Điều 385. Khái niệm hợp đồng

Điều 386. Đề nghị giao kết hợp đồng

Điều 387. Thông tin trong giao kết hợp đồng

Điều 388. Thời điểm đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực

Điều 389. Thay đổi, rút lại đề nghị giao kết hợp đồng

Điều 390. Hủy bỏ đề nghị giao kết hợp đồng

Điều 391. Chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng

Điều 392. Sửa đổi đề nghị do bên được đề nghị đề xuất

Điều 393. Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng

Điều 394. Thời hạn trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng

Điều 395. Trường hợp bên đề nghị giao kết hợp đồng chết, mất năng lực

hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

Điều 396. Trường hợp bên được đề nghị giao kết hợp đồng chết, mất năng

lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

Điều 397. Rút lại thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng

Điều 398. Nội dung của hợp đồng

Điều 399. Địa điểm giao kết hợp đồng

Điều 400. Thời điểm giao kết hợp đồng

Điều 401. Hiệu lực của hợp đồng

Điều 402. Các loại hợp đồng chủ yếu

Điều 403. Phụ lục hợp đồng

Điều 404. Giải thích hợp đồng

Điều 405. Hợp đồng theo mẫu

Điều 406. Điều kiện giao dịch chung trong giao kết hợp đồng

Điều 407. Hợp đồng vô hiệu

Điều 408. Hợp đồng vô hiệu do có đối tượng không thể thực hiện được

Tiểu mục 2: THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Điều 409. Thực hiện hợp đồng đơn vụ

Điều 410. Thực hiện hợp đồng song vụ

Điều 411. Quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng song vụ

Điều 412. Cầm giữ tài sản trong hợp đồng song vụ

Điều 413. Nghĩa vụ không thực hiện được do lỗi của một bên

Điều 414. Không thực hiện được nghĩa vụ nhưng không do lỗi của các bên

Điều 415. Thực hiện hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba

Điều 416. Quyền từ chối của người thứ ba

Điều 417. Không được sửa đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng vì lợi ích của người

thứ ba

Điều 418. Thỏa thuận phạt vi phạm

Điều 419. Thiệt hại được bồi thường do vi phạm hợp đồng

Điều 420. Thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản

Tiểu mục 3: SỬA ĐỔI, CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Điều 421. Sửa đổi hợp đồng

Điều 422. Chấm dứt hợp đồng

Điều 423. Hủy bỏ hợp đồng

Điều 424. Hủy bỏ hợp đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ

Điều 425. Hủy bỏ hợp đồng do không có khả năng thực hiện

Điều 426. Hủy bỏ hợp đồng trong trường hợp tài sản bị mất, bị hư hỏng

Điều 427. Hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng

Điều 428. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng

Điều 429. Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng

4-Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2023

Chương I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Điều 4. Quyền của người tiêu dùng

Điều 5. Nghĩa vụ của người tiêu dùng

Điều 6. Nguyên tắc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Điều 7. Chính sách của Nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Điều 8. Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng dễ bị tổn thương

Điều 9. Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong giao dịch với cá nhân hoạt

động thương mại độc lập, thường xuyên, không phải đăng ký kinh doanh

Điều 10. Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Điều 11. Yêu cầu cơ quan nhà nước xử lý vi phạm pháp luật có liên quan

đến quyền lợi người tiêu dùng

Điều 12. Hợp tác quốc tế trong bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Điều 13. Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam

Chương II: TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KINH DOANH

ĐỐI VỚI NGƯỜI TIÊU DÙNG

Điều 14. Bảo đảm an toàn, đo lường, số lượng, khối lượng, chất lượng,

công dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán, cung cấp cho người tiêu dùng

Điều 15. Bảo vệ thông tin của người tiêu dùng

Điều 16. Xây dựng quy tắc bảo vệ thông tin của người tiêu dùng

Điều 17. Thông báo khi thu thập, sử dụng thông tin của người tiêu dùng

Điều 18. Sử dụng thông tin của người tiêu dùng

Điều 19. Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin của người tiêu dùng

Điều 20. Kiểm tra, chỉnh sửa, cập nhật, hủy bỏ, chuyển giao, ngừng chuyển

giao thông tin của người tiêu dùng

Điều 21. Cung cấp thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, hợp đồng

theo mẫu, điều kiện giao dịch chung cho người tiêu dùng

Điều 22. Trách nhiệm của bên thứ ba trong việc cung cấp thông tin về sản

phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng

Điều 23. Hợp đồng giao kết với người tiêu dùng, hợp đồng theo mẫu, điều

kiện giao dịch chung

Điều 24. Giải thích hợp đồng giao kết với người tiêu dùng, hợp đồng theo

mẫu, điều kiện giao dịch chung

Điều 25. Điều khoản không được phép quy định trong hợp đồng giao kết

với người tiêu dùng, hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung

Điều 26. Thực hiện hợp đồng theo mẫu

Điều 27. Thực hiện điều kiện giao dịch chung

Điều 28. Kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung

Điều 29. Cung cấp bằng chứng giao dịch

Điều 30. Bảo hành sản phẩm, hàng hóa, linh kiện, phụ kiện

Điều 31. Trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu

nại của người tiêu dùng

Điều 32. Trách nhiệm đối với sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật

Điều 33. Thu hồi sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật

Điều 34. Bồi thường thiệt hại do sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật gây ra

Điều 35. Miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sản phẩm, hàng hóa có

khuyết tật gây ra

Điều 36. Trách nhiệm trong việc cung cấp dịch vụ không đúng nội dung đã

đăng ký, thông báo, công bố, niêm yết, quảng cáo, giới thiệu, giao kết, cam kết

Chương III: TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KINH DOANH ĐỐI VỚI NGƯỜI TIÊU DÙNG TRONG GIAO DỊCH ĐẶC THÙ

Mục 1: GIAO DỊCH TỪ XA

Điều 37. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh trong giao dịch

từ xa

Điều 38. Giao kết hợp đồng trong giao dịch từ xa

Điều 39. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh với người tiêu

dùng trong giao dịch trên không gian mạng

Điều 40. Trách nhiệm công khai, gỡ bỏ thông tin cảnh báo người tiêu

dùng trong giao dịch trên không gian mạng

Mục 2: CUNG CẤP DỊCH VỤ LIÊN TỤC

Điều 41. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh cung cấp dịch vụ

liên tục

Điều 42. Hợp đồng cung cấp dịch vụ liên tục

Mục 3: BÁN HÀNG TRỰC TIẾP

Điều 43. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh trong hoạt động

bán hàng tận cửa

Điều 44. Hợp đồng bán hàng tận cửa

Điều 45. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân bán hàng đa cấp

Điều 46. Hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp

Điều 47. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh trong hoạt động

bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên

Chương IV: HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI VÀ TỔ CHỨC XÃ HỘI

Điều 48. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính

trị - xã hội

Điều 49. Tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Điều 50. Hoạt động của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người

tiêu dùng

Điều 51. Quyền của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Điều 52. Trách nhiệm của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người

tiêu dùng

Điều 53. Tổ chức xã hội có tôn chỉ, mục đích tham gia bảo vệ quyền lợi

người tiêu dùng

Chương V: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP GIỮA NGƯỜI TIÊU DÙNG

VÀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KINH DOANH

Mục 1: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 54. Phương thức giải quyết tranh chấp giữa người tiêu dùng và tổ

chức, cá nhân kinh doanh

Điều 55. Trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu trong quá trình giải

quyết tranh chấp giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh

Mục 2: THƯƠNG LƯỢNG

Điều 56. Yêu cầu và tiếp nhận thương lượng

Điều 57. Trình tự, thủ tục thương lượng

Điều 58. Trường hợp không tiếp nhận và giải quyết yêu cầu hỗ trợ

thương lượng

Điều 59. Quyền và trách nhiệm của các bên trong quá trình thương lượng

Điều 60. Kết quả thương lượng

Mục 3: HÒA GIẢI

Điều 61. Trình tự, thủ tục hòa giải

Điều 62. Nguyên tắc thực hiện hòa giải

Điều 63. Tổ chức hòa giải

Điều 64. Hòa giải viên

Điều 65. Kết quả hòa giải

Điều 66. Thực hiện và công nhận kết quả hòa giải thành

Mục 4: TRỌNG TÀI

Điều 67. Hiệu lực của điều khoản trọng tài

Điều 68. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp tại trọng tài

Điều 69. Nghĩa vụ chứng minh

Mục 5: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TẠI TÒA ÁN

Điều 70. Vụ án dân sự về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Điều 71. Án phí đối với vụ án dân sự về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Điều 72. Công khai thông tin về vụ án dân sự về bảo vệ quyền lợi người

tiêu dùng vì lợi ích công cộng do tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi

người tiêu dùng khởi kiện

Điều 73. Tiền bồi thường thiệt hại trong vụ án dân sự về bảo vệ quyền lợi

người tiêu dùng vì lợi ích công cộng do tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền

lợi người tiêu dùng khởi kiện

Chương VI: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

Điều 74. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Điều 75. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

Điều 76. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Điều 77. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

**5-Bộ luật tố tụng dân sự 2015**

**Mục 1: NHỮNG VỤ VIỆC DÂN SỰ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA TÒA ÁN**

Điều 26. Những tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của

Tòa án

Điều 27. Những yêu cầu về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

Điều 28. Những tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải

quyết của Tòa án

Điều 29. Những yêu cầu về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết

của Tòa án

Điều 30. Những tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền

giải quyết của Tòa án

Điều 31. Những yêu cầu về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải

quyết của Tòa án

Điều 32. Những tranh chấp về lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của

Tòa án

Điều 33. Những yêu cầu về lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

Điều 34. Thẩm quyền của Tòa án đối với quyết định cá biệt của cơ quan,

tổ chức

**Mục 2: THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN CÁC CẤP**

Điều 35. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện

Điều 36. Thẩm quyền của các Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp huyện

Điều 37. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh

Điều 38. Thẩm quyền của các Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp tỉnh

Điều 39. Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ

Điều 40. Thẩm quyền của Tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn, người yêu cầu

Điều 41. Chuyển vụ việc dân sự cho Tòa án khác; giải quyết tranh chấp về

thẩm quyền

Điều 42. Nhập hoặc tách vụ án

**6-Luật Trọng tài thương mại 2010**

**Chương I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Thẩm quyền giải quyết các tranh chấp của Trọng tài

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Điều 4. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài

Điều 5. Điều kiện giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài

Điều 6. Tòa án từ chối thụ lý trong trường hợp có thỏa thuận trọng tài

Điều 7. Xác định Tòa án có thẩm quyền đối với hoạt động trọng tài

Điều 8. Xác định Cơ quan thi hành án có thẩm quyền thi hành phán quyết

trọng tài, quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Hội đồng

trọng tài

Điều 9. Thương lượng, hòa giải trong tố tụng trọng tài

Điều 10. Ngôn ngữ

Điều 11. Địa điểm giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài

Điều 12. Gửi thông báo và trình tự gửi thông báo

Điều 13. Mất quyền phản đối

Điều 14. Luật áp dụng giải quyết tranh chấp

Điều 15. Quản lý nhà nước về Trọng tài

**Chương II: THỎA THUẬN TRỌNG TÀI**

Điều 16. Hình thức thỏa thuận trọng tài

Điều 17. Quyền lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp của người tiêu

dùng

Điều 18. Thỏa thuận trọng tài vô hiệu

Điều 19. Tính độc lập của thỏa thuận trọng tài

**Chương III: TRỌNG TÀI VIÊN**

Điều 20. Tiêu chuẩn Trọng tài viên

Điều 21. Quyền, nghĩa vụ của Trọng tài viên

Điều 22. Hiệp hội trọng tài

**Chương IV: TRUNG TÂM TRỌNG TÀI**

Điều 23. Chức năng của Trung tâm trọng tài

Điều 24. Điều kiện và thủ tục thành lập Trung tâm trọng tài

Điều 25. Đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài

Điều 26. Công bố thành lập Trung tâm trọng tài

Điều 27. Tư cách pháp nhân và cơ cấu của Trung tâm trọng tài

Điều 28. Quyền và nghĩa vụ của Trung tâm trọng tài

Điều 29. Chấm dứt hoạt động của Trung tâm trọng tài

**Chương V: KHỞI KIỆN**

Điều 30. Đơn khởi kiện và các tài liệu kèm theo

Điều 31. Thời điểm bắt đầu tố tụng trọng tài

Điều 32. Thông báo đơn khởi kiện

Điều 33. Thời hiệu khởi kiện giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài

Điều 34. Phí trọng tài

Điều 35. Bản tự bảo vệ và việc gửi bản tự bảo vệ

Điều 36. Đơn kiện lại của bị đơn

Điều 37. Rút đơn khởi kiện, đơn kiện lại; sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện,

đơn kiện lại hoặc bản tự bảo vệ

Điều 38. Thương lượng trong tố tụng trọng tài

**Chương VI: HỘI ĐỒNG TRỌNG TÀI**

Điều 39. Thành phần Hội đồng trọng tài

Điều 40. Thành lập Hội đồng trọng tài tại Trung tâm trọng tài

Điều 41. Thành lập Hội đồng trọng tài vụ việc

Điều 42. Thay đổi Trọng tài viên

Điều 43. Xem xét thỏa thuận trọng tài vô hiệu, thỏa thuận trọng tài không

thể thực hiện được, thẩm quyền của Hội đồng trọng tài

Điều 44. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại quyết định của Hội đồng trọng

tài về việc không có thỏa thuận trọng tài, thỏa thuận trọng tài vô hiệu, thỏa

thuận trọng tài không thể thực hiện được, thẩm quyền của Hội đồng trọng tài

Điều 45. Thẩm quyền xác minh sự việc của Hội đồng trọng tài

Điều 46. Thẩm quyền của Hội đồng trọng tài về thu thập chứng cứ

Điều 47. Thẩm quyền của Hội đồng trọng tài về triệu tập người làm chứng

**Chương VII: BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI**

Điều 48. Quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

Điều 49. Thẩm quyền của Hội đồng trọng tài áp dụng biện pháp khẩn cấp

tạm thời

Điều 50. Thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Hội đồng trọng tài

Điều 51. Thẩm quyền, thủ tục thay đổi, bổ sung, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp

tạm thời của Hội đồng trọng tài

Điều 52. Trách nhiệm của bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

Điều 53. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục của Tòa án áp dụng, thay đổi, hủy

bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

**Chương VIII: PHIÊN HỌP GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP**

Điều 54. Chuẩn bị phiên họp giải quyết tranh chấp

Điều 55. Thành phần, thủ tục phiên họp giải quyết tranh chấp

Điều 56. Việc vắng mặt của các bên

Điều 57. Hoãn phiên họp giải quyết tranh chấp

Điều 58. Hòa giải, công nhận hòa giải thành

Điều 59. Đình chỉ giải quyết tranh chấp

**Chương IX: PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI**

Điều 60. Nguyên tắc ra phán quyết

Điều 61. Nội dung, hình thức và hiệu lực của phán quyết trọng tài

Điều 62. Đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc

Điều 63. Sửa chữa và giải thích phán quyết; phán quyết bổ sung

Điều 64. Lưu trữ hồ sơ

**Chương X: THI HÀNH PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI**

Điều 65. Tự nguyện thi hành phán quyết trọng tài

Điều 66. Quyền yêu cầu thi hành phán quyết trọng tài

Điều 67. Thi hành phán quyết trọng tài

**Chương XI: HỦY PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI**

Ðiều 68. Căn cứ hủy phán quyết trọng tài

Điều 69. Quyền yêu cầu hủy phán quyết trọng tài

Điều 70. Đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài

Điều 71. Tòa án xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài

Điều 72. Lệ phí Tòa án liên quan đến Trọng tài

**Chương XII: TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TRỌNG TÀI**

**NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

Điều 73. Điều kiện hoạt động của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

Điều 74. Hình thức hoạt động của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

Điều 75. Chi nhánh

Điều 76. Quyền và nghĩa vụ của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

Điều 77. Văn phòng đại diện

Điều 78. Quyền và nghĩa vụ của Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

Điều 79. Hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng

tài nước ngoài tại Việt Nam

**7-Nghị định 68/2024/NĐ-CP Quy định về chữ ký số chuyên dùng công vụ**

**Chương I: QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1: Phạm vi điều chỉnh

Điều 2: Đối tượng áp dụng

Điều 3: Giải thích từ ngữ

Điều 4: Gửi, nhận văn bản yêu cầu chứng thực, thiết bị lưu khóa bí mật

Điều 5: Gửi, nhận văn bản yêu cầu chứng thực, thiết bị lưu khóa bí mật trong Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Ngoại giao

**Chương II: HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ SỐ CHUYÊN DÙNG CÔNG VỤ**

Điều 6: Dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ

Điều 7: Nội dung chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ

Điều 8: Tạo và phân phối các cặp khóa

Điều 9: Thời hạn có hiệu lực của chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ

Điều 10: Điều kiện cấp mới chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ

Điều 11: Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ

Điều 12: Điều kiện gia hạn chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ

Điều 13: Hồ sơ, trình tự, thủ tục gia hạn chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ

Điều 14: Điều kiện thay đổi nội dung thông tin của chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ

Điều 15: Các trường hợp thay đổi nội dung thông tin của chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ

Điều 16: Hồ sơ, trình tự, thủ tục thay đổi nội dung thông tin của chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ

Điều 17: Các trường hợp thu hồi chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ

Điều 18: Thẩm quyền đề nghị thu hồi chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ

Điều 19: Hồ sơ, trình tự, thủ tục thu hồi chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ

Điều 20: Thu hồi thiết bị lưu khóa bí mật sau khi chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ hết hạn sử dụng hoặc chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ bị thu hồi

Điều 21: Cấp chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ sau khi chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ cũ hết hạn hoặc chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ bị thu hồi

Điều 22: Khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật do thuê bao quản lý

**Chương III. CUNG CẤP DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ SỐ CHUYÊN DÙNG CÔNG VỤ PHỤC VỤ PHÁT HÀNH, KIỂM TRA HỘ CHIẾU VÀ THẺ CĂN CƯỚC CÓ GẮN CHÍP ĐIỆN TỬ**

**Mục 1: CUNG CẤP DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ SỐ CHUYÊN DÙNG CÔNG VỤ PHỤC VỤ PHÁT HÀNH, KIỂM TRA HỘ CHIẾU CÓ GẮN CHÍP ĐIỆN TỬ**

Điều 23: Thời hạn có hiệu lực của chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ phục vụ phát hành, kiểm tra hộ chiếu có gắn chíp điện tử

Điều 24: Đăng ký, gửi, nhận yêu cầu chứng thực

Điều 25: Trình tự, thủ tục cấp, thu hồi chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ phục vụ phát hành, kiểm tra hộ chiếu có gắn chíp điện tử

**Mục 2: CUNG CẤP DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ SỐ CHUYÊN DÙNG CÔNG VỤ PHỤC VỤ PHÁT HÀNH, KIỂM TRA THẺ CĂN CƯỚC CÓ GẮN CHÍP ĐIỆN TỬ:**

Điều 26: Thời hạn có hiệu lực của chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ phục vụ phát hành, kiểm tra thẻ căn cước có gắn chíp điện tử

Điều 27: Gửi, nhận yêu cầu chứng thực

Điều 28: Trình tự, thủ tục cấp, thu hồi chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ phục vụ phát hành, kiểm tra thẻ căn cước có gắn chíp điện tử

**Chương IV: SỬ DỤNG CHỮ KÝ SỐ CHUYÊN DÙNG CÔNG VỤ, CHỨNG THƯ CHỮ KÝ SỐ CHUYÊN DÙNG CÔNG VỤ VÀ DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ SỐ CHUYÊN DÙNG CÔNG VỤ**

Điều 29: Quy trình tạo chữ ký số chuyên dùng công vụ

Điều 30: Quy trình kiểm tra chữ ký số chuyên dùng công vụ

Điều 31: Kiểm tra hiệu lực của chứng thư kỹ thuật số chuyên dùng công vụ

Điều 32: Kiểm tra hợp lệ của đường dẫn chứng thực

Điều 33: Yêu cầu kỹ thuật và chức năng đối với phần mềm ký số chuyên dùng công vụ, kiểm tra chữ ký số chuyên dùng công vụ

**Chương V: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN**

Điều 34: Trách nhiệm triển khai, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ

Điều 35: Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng

Điều 36: Trách nhiệm của Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ

Điều 37: Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp

Điều 38: Trách nhiệm của Tổ chức cơ yếu trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Ngoại giao

Điều 39: Trách nhiệm của Thuê bao